

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Ngày	34,900 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-	1.5%

DT thuần	Q4/25
-8,376	tỷ VNĐ
QoQ: ▼701 -9.1%	
YoY: ▼1,913 -29.6%	

LN thuần	Q4/25
-757	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 371 32.9%	
YoY: ▲ 3,465 82.1%	

LN sau thuế	Q4/25
-37.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▼37.4 -37388%	
YoY: ▼43.8 -677%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
14.6%	
YoY: +/-▼ 1.6%	

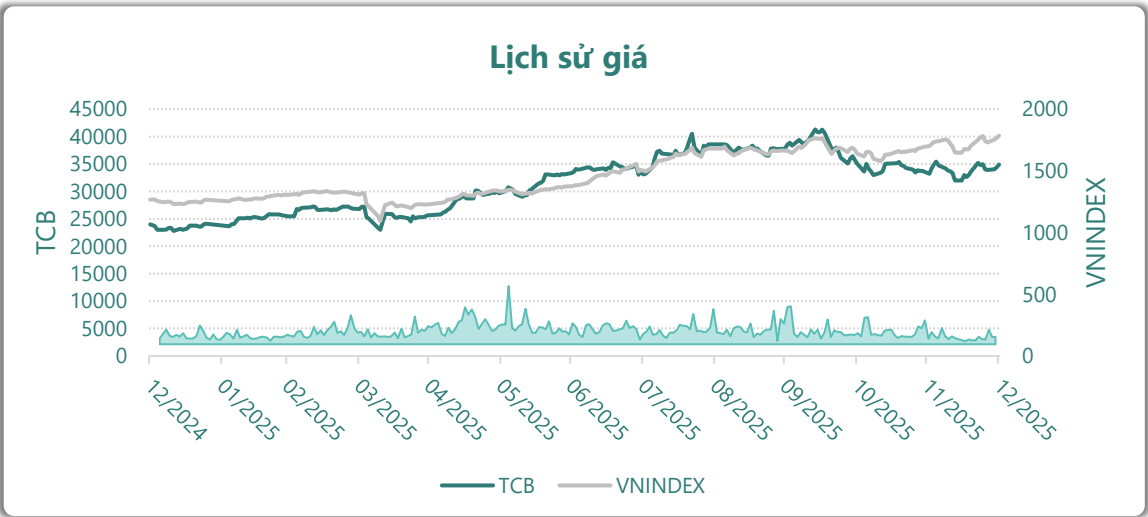
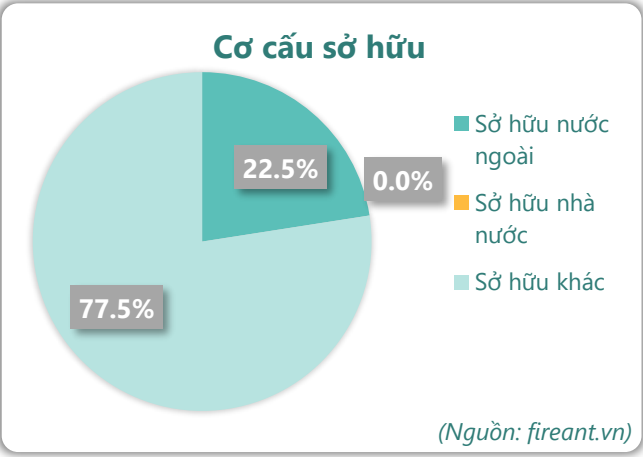
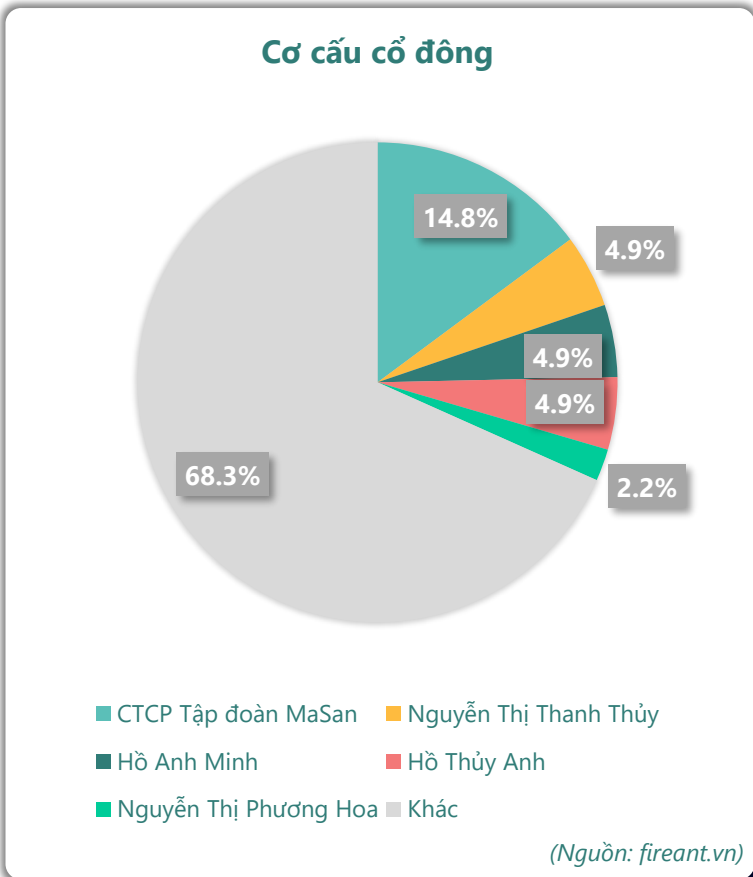
ROE	2025
-----	------

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,796 - 41,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	247,310
Số lượng CPLH (CP)	7,086,240,414
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,408,621
Sở hữu nước ngoài	22.5%
Beta	1.25
EPS	3,569
P/E	9.8

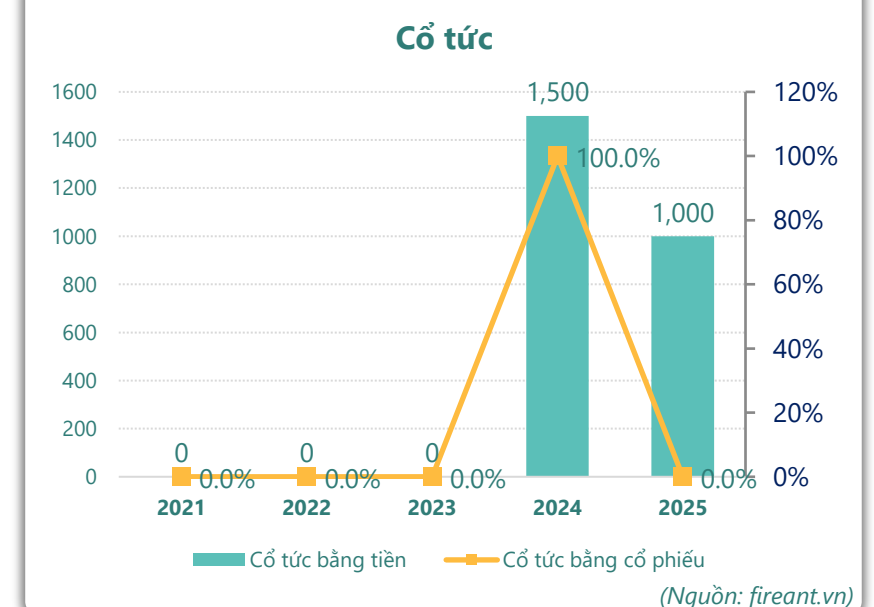
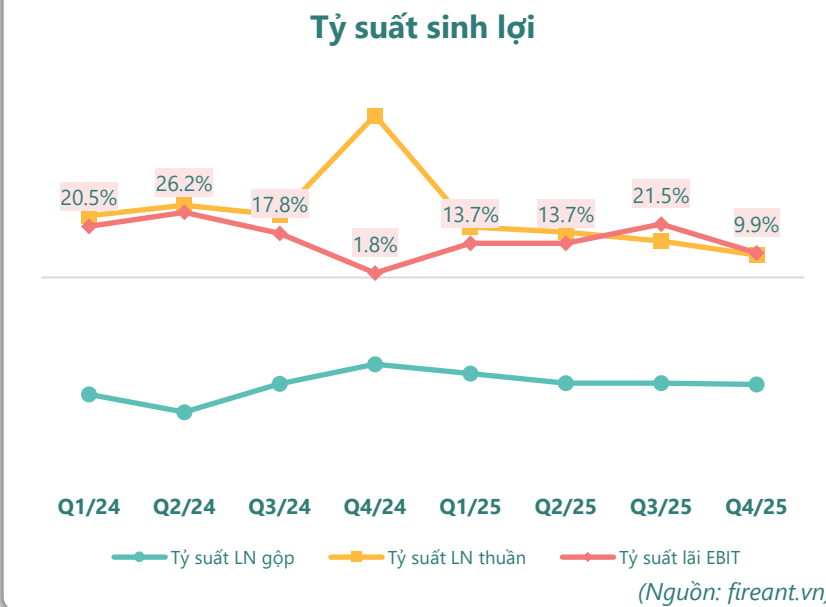
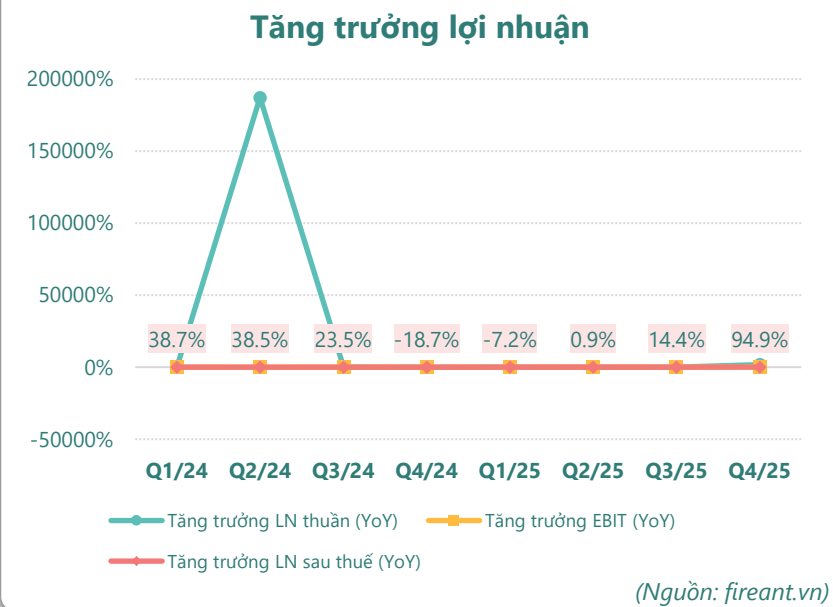
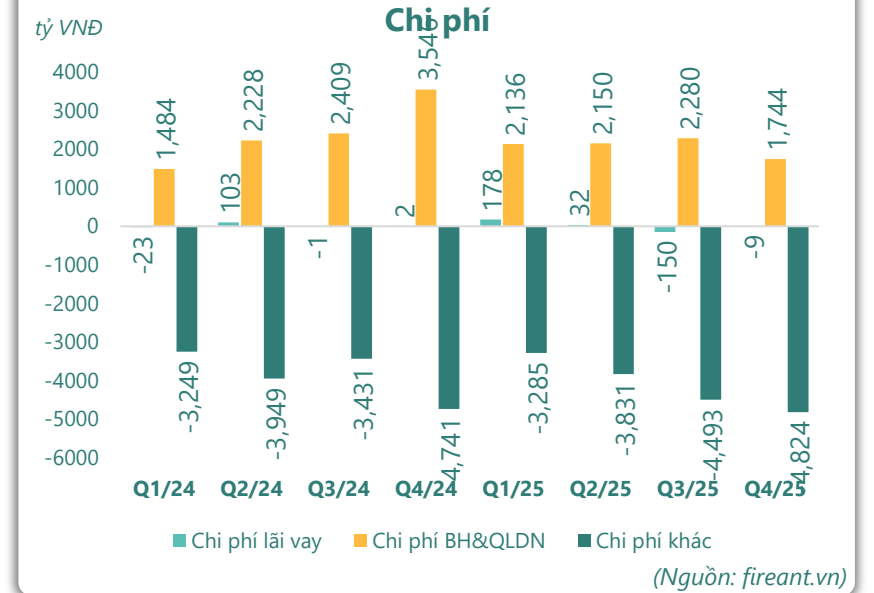
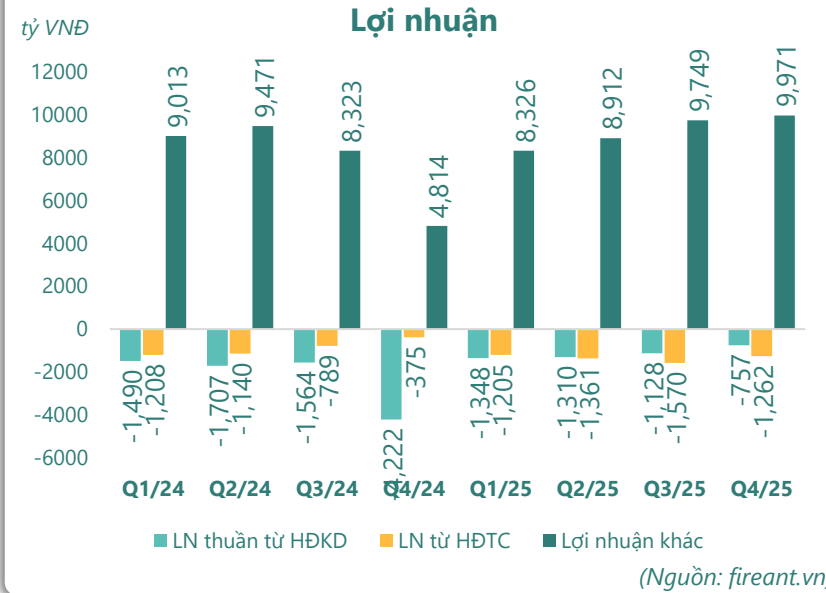
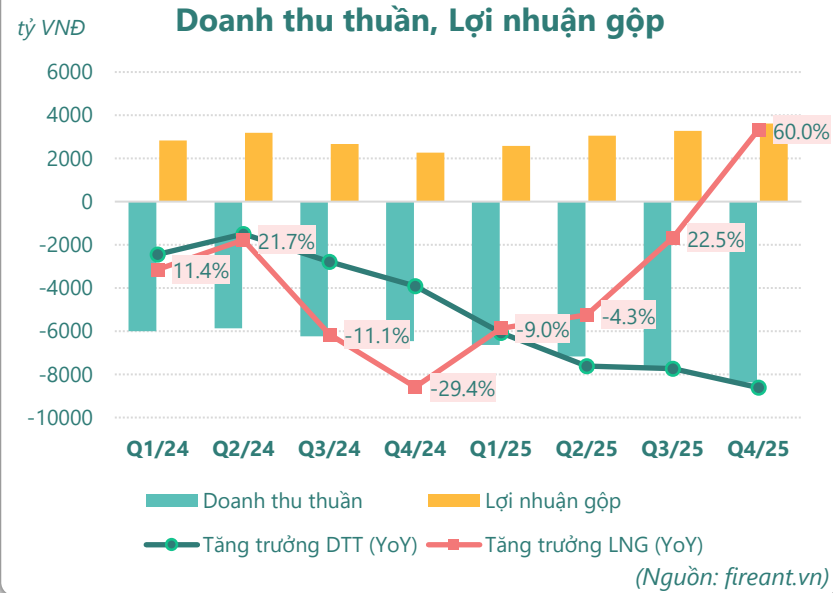
DT thuần	2025
-29,862	tỷ VNĐ
YoY: ▼5,281 -21.5%	

LN thuần	2025
-4,542	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,440 49.4%	

LN sau thuế	2025
-39.4	tỷ VNĐ
YoY: ▼48.9 -517%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

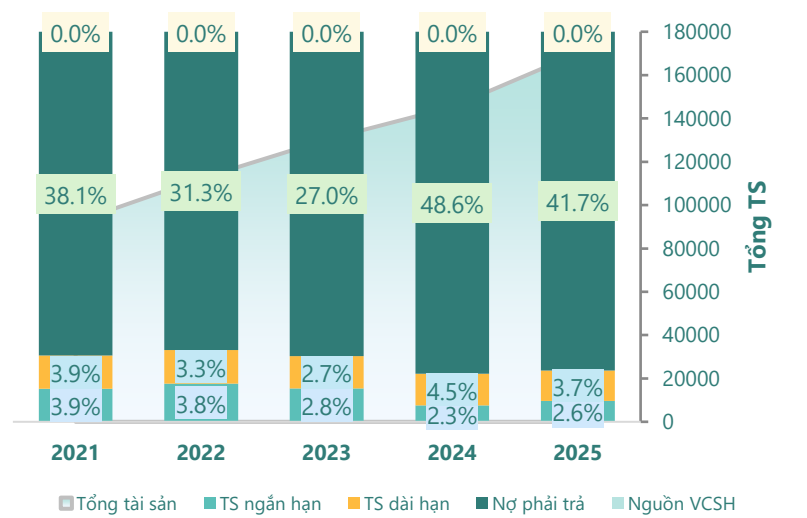


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

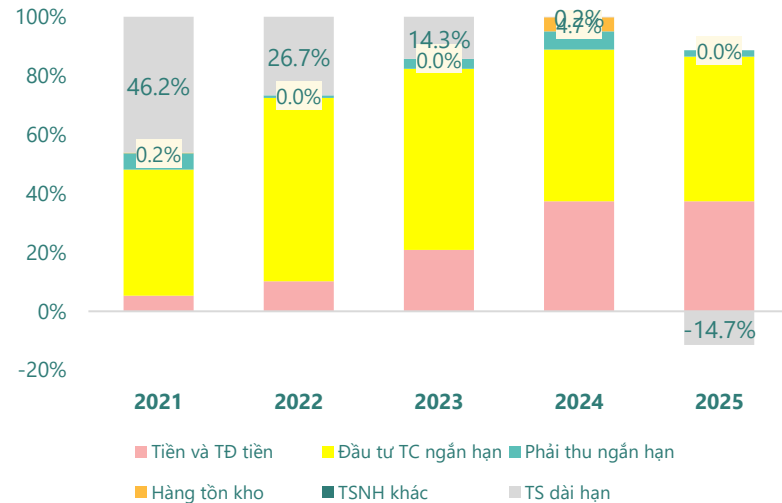
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

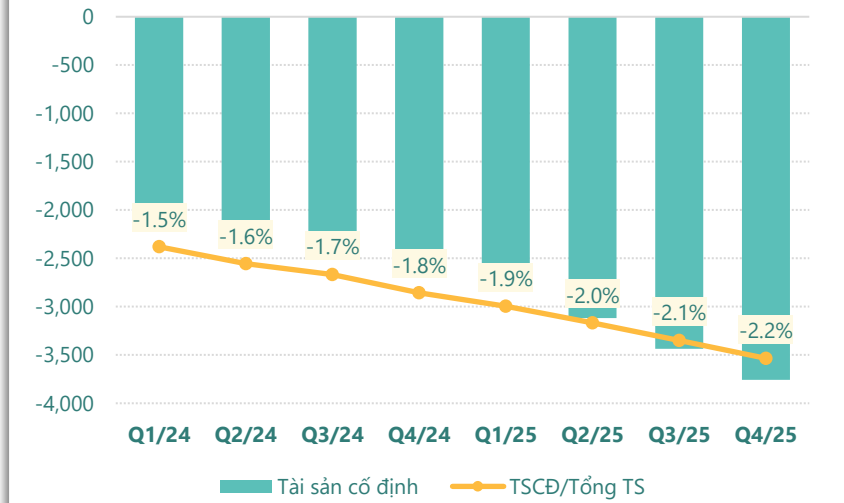
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

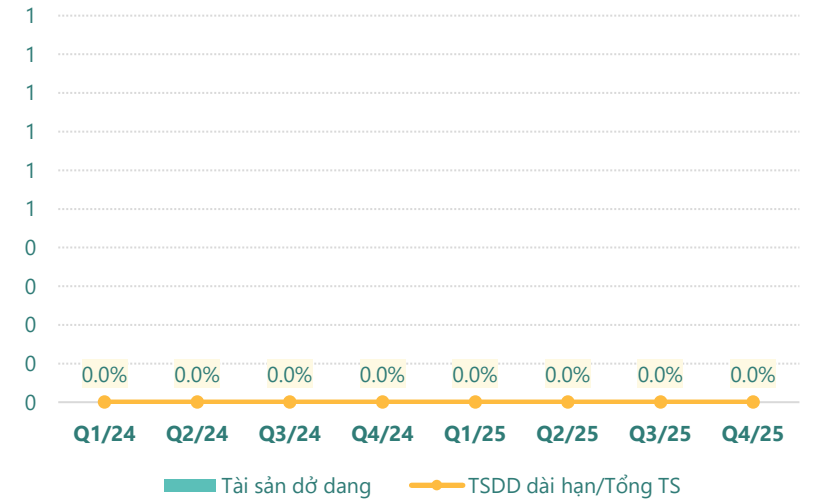
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

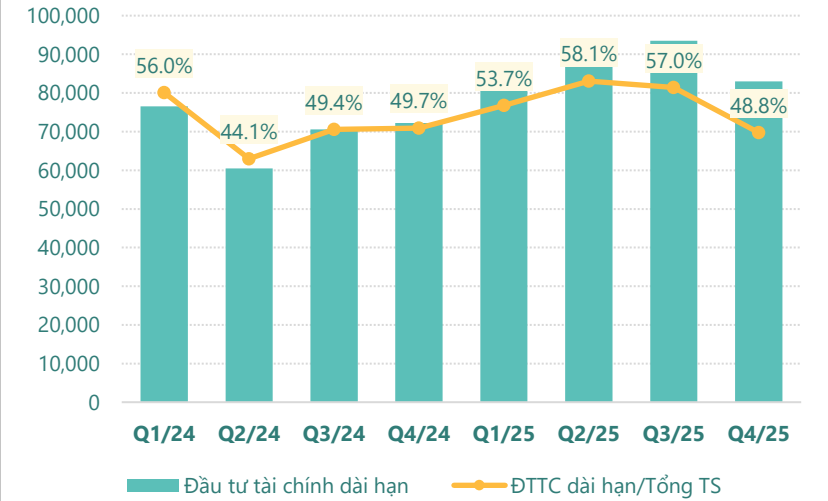
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

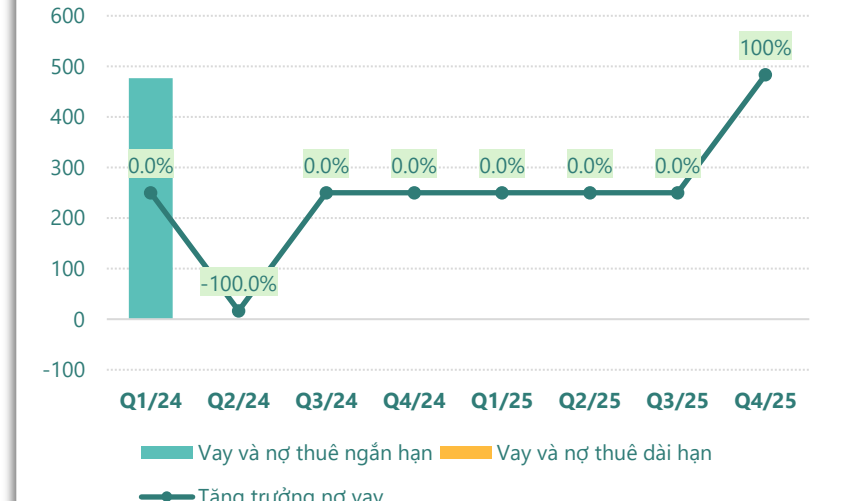
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

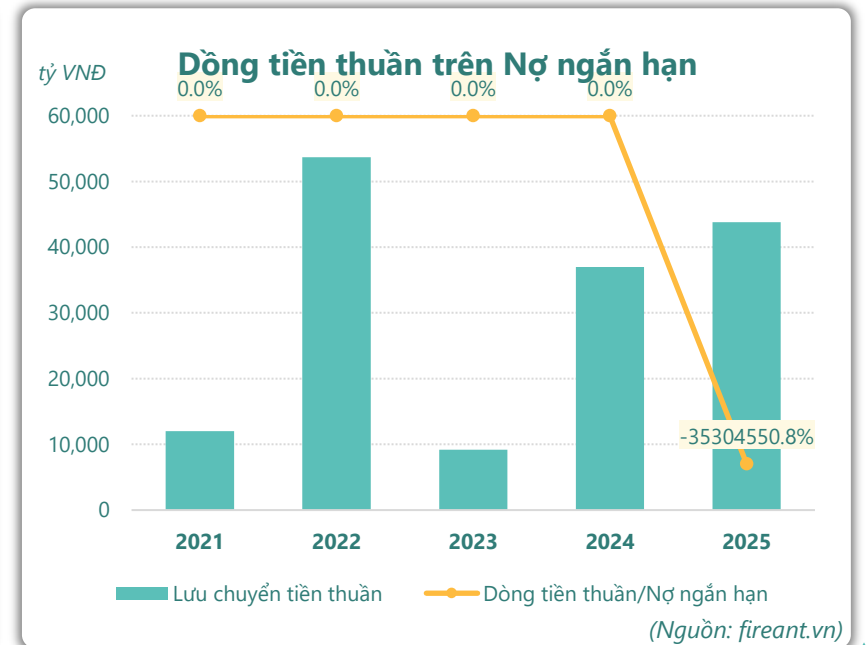
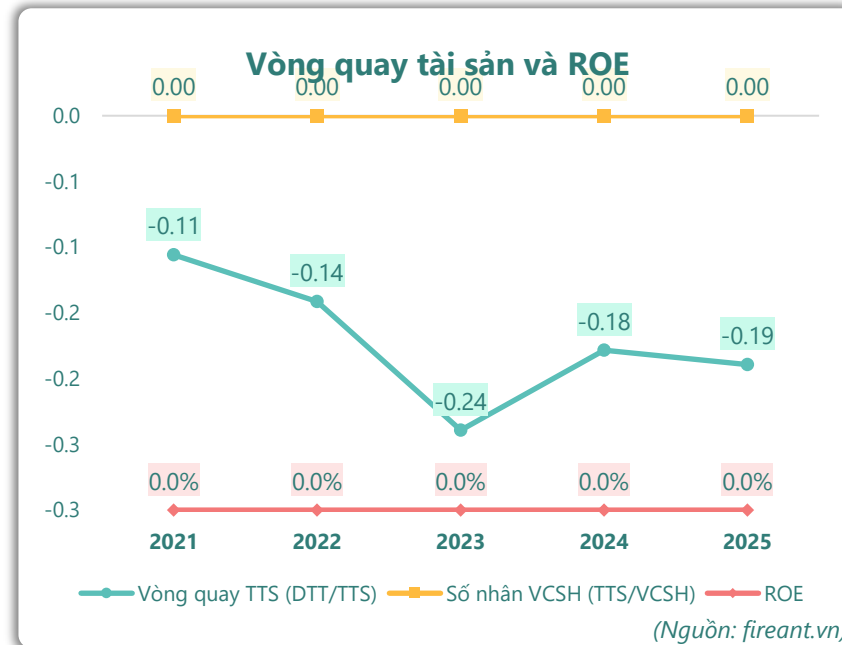
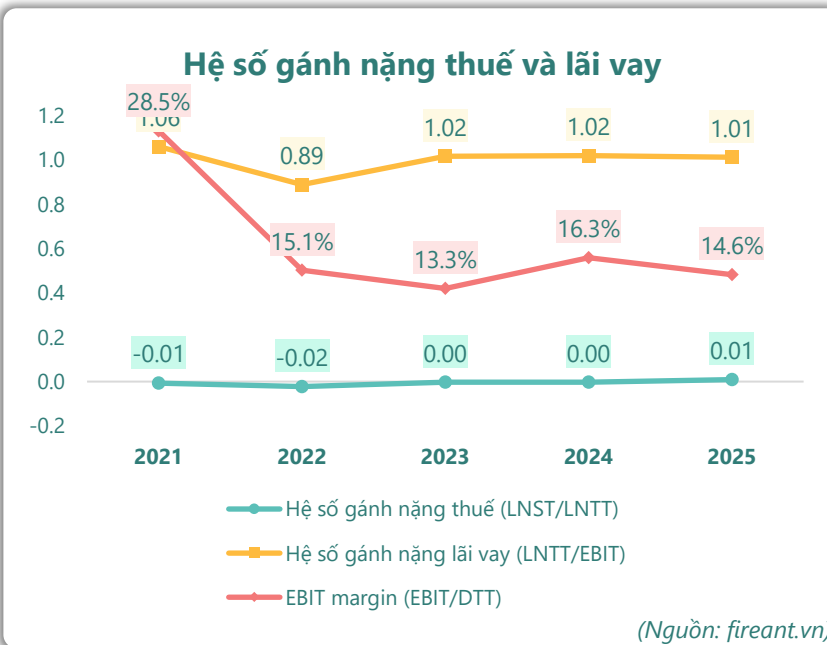
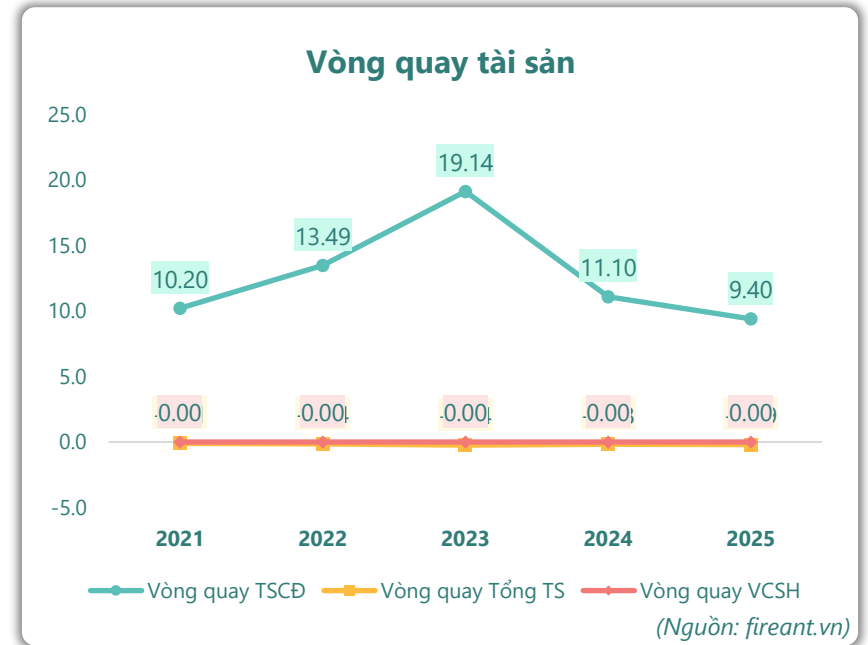
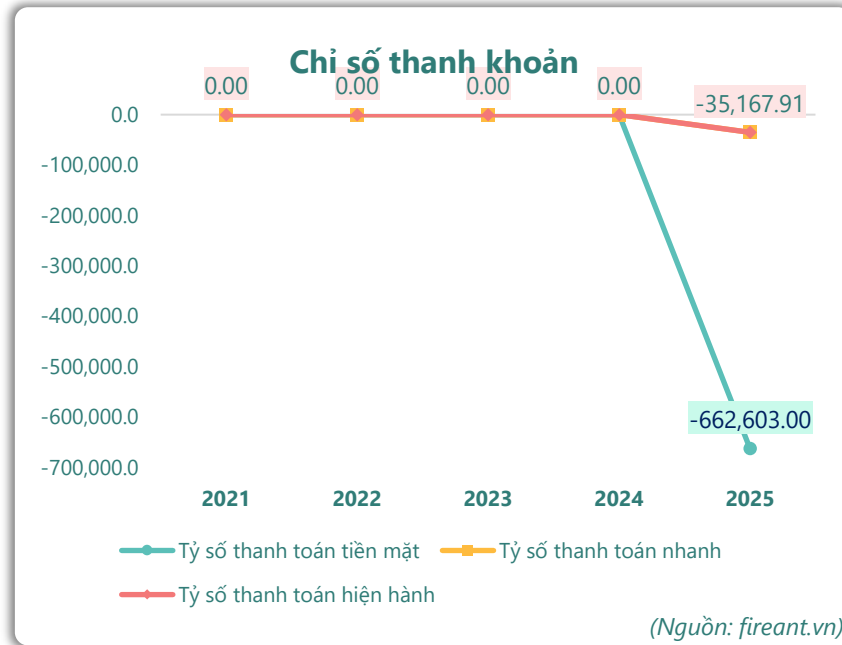
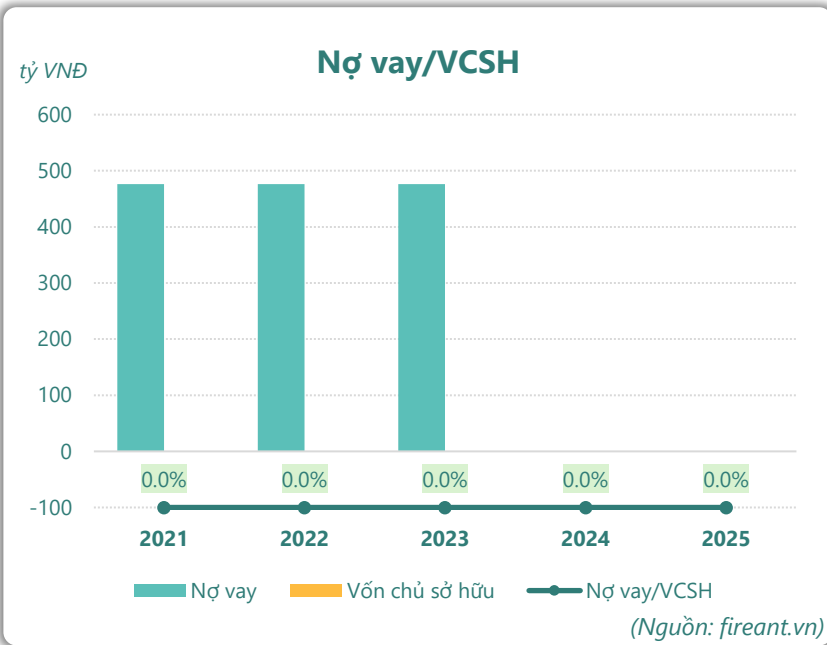
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-8,376	-6,463	-29.6%	-29,862	-24,581	-21.5%
Giá vốn hàng bán	2,571	1,463	75.7%	8,772	8,042	9.1%
Lợi nhuận gộp	3,620	2,262	60.0%	12,527	10,962	14.3%
Doanh thu HĐTC	-1,049	-799	-31.3%	-3,755	-2,919	-28.6%
Chi phí TC	213	-424	150%	1,642	593	177%
Chi phí lãi vay	-8.62	2.00	-531%	52.0	81.3	-36.1%
LN trong công ty LKLD	737	250	195%	2,846	2,359	20.7%
Chi phí bán hàng	494	-338	246%	1,884	343	450%
Chi phí QLDN	1,250	3,884	-67.8%	6,426	9,325	-31.1%
LN thuần từ HĐKD	-757	-4,222	82.1%	-4,542	-8,982	49.4%
Lợi nhuận khác	9,971	4,814	107%	36,959	31,621	16.9%
LN trước thuế	-818	-118	-593%	-4,421	-4,082	-8.3%
Lợi nhuận sau thuế	-37.3	6.46	-677%	-39.4	9.45	-517%
LNST của CĐ cty mẹ	304	49.0	521%	664	237	180%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,685	25,034	-11,015	-7,771	19,633	38,512
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-847	-35.2	-251	-228	-302
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.2	198	0	1,377	10,730	-6,871
Tiền đầu kỳ	124,892	123,110	147,484	136,434	129,788	159,924
Lưu chuyển tiền thuần	-1,806	24,385	-11,050	-6,646	30,135	31,338
Ảnh hưởng tỷ giá	23.7	-10.5	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123,110	147,484	136,434	129,788	159,924	191,262

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	170,045	145,419	16.9%
Tài sản ngắn hạn	4,361	3,385	28.8%
Tiền và tương đương tiền	82,163	54,353	51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108,143	74,887	44.4%
Phải thu ngắn hạn	4,817	9,001	-46.5%
Hàng tồn kho	0	6,900	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	6,344	6,577	-3.5%
Phải thu dài hạn	9,539	9,081	5.1%
Tài sản cố định	-3,757	-2,595	-44.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	83,014	72,211	15.0%
Tài sản dài hạn khác	26,877	23,862	12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70,862	70,649	0.3%
Nợ ngắn hạn	-0.12	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	-0.06	100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

